

Số: /QĐ-SNNMT

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### VỀ VIỆC CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

#### GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 và Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/2/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản;

Xét đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số: 149/VKNQG-ĐBCL ngày 06/3/2026 của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia; Báo cáo của thành viên Đoàn đánh giá theo Quyết định số 682/QĐ-SNNMT ngày 23/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội về việc thành lập Đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Chất lượng và Phát triển thị trường.

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Chỉ định Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia; Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật, phường Phú Diễn, thành phố Hà Nội được chỉ định kiểm nghiệm thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật có tên trong phụ lục danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **02/2026/HAN-KNTP**

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền./.

#### Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Giám đốc Sở (để b/cáo);
- Lưu: VT, CLPTTT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Tạ Văn Tường**

**PHỤ LỤC 1: DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH**

(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số /QĐ-SNNMT ngày tháng 04 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
1	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Bộ NN&MT)	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C	TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013/Amd 1:2022	-
2		Định lượng tổng số <i>Coliforms</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	-
3		Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng coagulase dương tính trên đĩa thạch ( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) - Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker	TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:2021 ISO 6888-1:2021/Amd1:2023	-
4		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 4991:2005	-
		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	ISO 15213-2:2023	-
5		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Phương pháp đếm khuẩn lạc ở 30°C	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004) ISO 7932:2004/ Amd1:2020	-
6		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β-Glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β-D-Glucuronide	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	-
7		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> – Phương pháp đếm khuẩn lạc	ISO 21528-2:2017	-
8	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nhỏ hơn hoặc bằng 0,95	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	-	

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
9	Sữa tươi nguyên liệu; Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả; gia vị	Định lượng nấm men và nấm mốc – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)	-
10	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005) ISO 7251:2005/Amd 1:2023	eLOD <sub>50</sub> : 1 CFU/g (mL)
11		Phát hiện và định lượng <i>Coliforms</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)	eLOD <sub>50</sub> : 1 CFU/g (mL)
12		Phát hiện <i>Salmonella spp.</i>	TCVN 10780-1:2017 ISO 6579-1:2017/ Amd1:2020	eLOD <sub>50</sub> : 1CFU/ 25g (mL) - Ngũ cốc: eLOD <sub>50</sub> : 1,1 CFU/25g (mL) - Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả; gia vị: eLOD <sub>50</sub> : 1,3 CFU/25g (mL)
13		Phát hiện <i>Clostridium botulinum</i>	TCVN 9049:2012	eLOD <sub>50</sub> : 3,8 CFU/2 g (mL)
14		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-1: 2017	eLOD <sub>50</sub> : 1CFU/ 25g (mL) - Ngũ cốc; sữa và sản phẩm sữa: eLOD <sub>50</sub> : 1,5 CFU/25g (mL) - Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả: eLOD <sub>50</sub> : 1,1 CFU/25g (mL)

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
15	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; gia vị; thịt và sản phẩm từ thịt	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i>	ISO 21872-1:2017 ISO 21872-1:2017/Amd 1:2023	eLOD <sub>50</sub> : 1,3 CFU/25 g (mL) - Gia vị: eLOD <sub>50</sub> : 1,5 CFU/25 g (mL)
16	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; gia vị; thịt và sản phẩm từ thịt	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i>	ISO 21872-1: 2017 ISO 21872-1:2017/Amd 1:2023	eLOD <sub>50</sub> : 1,4 CFU/25 g (mL) - Gia vị: eLOD <sub>50</sub> : 1,3 CFU/25 g (mL)
17.	Chè	Xác định hàm lượng tro tổng số Phương pháp khối lượng	TCVN 5611:2007	-
18.	Chè	Xác định độ ẩm (hao hụt khối lượng ở 103 °C) Phương pháp khối lượng	TCVN 5613:2007	-
19.	Chè	Xác định hàm lượng Polyphenol tổng số Phương pháp UV-VIS	TCVN 9745-1:2013	LOQ: 10 mg/100g
20.	Chè	Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC	TCVN 9744:2013	LOQ: 6,1 mg/kg
21.	Chè	Xác định hàm lượng Tanin Phương pháp chuẩn độ	NIFC.02.M.108 (2019) (Ref: AOAC 955.35)	-
22.	Chè	Xác định độ kiềm của tro tan trong nước	TCVN 5085:1990	-
23.	Chè	Xác định hàm lượng chất chiết trong nước	TCVN 5610:2007	-
24.	Chè	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit	TCVN 5612:2007	-
25.	Chè	Xác định hàm lượng tro tan trong nước	TCVN 5084:2007	-
26.	Chè	Xác định hàm lượng tro không tan trong nước	TCVN 5084:2007	-
27.	Cà phê rang	Xác định chất tan trong nước	AOAC 973.21	-
28.	Cà phê bột	Xác định độ ẩm Phương pháp xác định hao hụt khối lượng ở 103 °C	TCVN 7035:2002	-
29.	Cà phê	Xác định hàm lượng tro. Phương pháp khối lượng	TCVN 5253:1990	-
30.	Cà phê	Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC	TCVN 9723:2013	LOQ: 3,2 mg/kg, mg/L

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
31.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng nitơ tổng số và protein thô Phương pháp Kjeldahl	TCVN 3705:1990	-
32.	Ngũ cốc, đậu đỗ và phụ phẩm	Xác định hàm lượng tro	TCVN 8124:2009	-
33.	Ngũ cốc, đậu đỗ	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl	TCVN 8125:2015	-
34.	Sữa tươi nguyên liệu	Xác định hàm lượng Nitơ tổng và tính protein thô	TCVN 8099-1:2015	-
35.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và tính Protein thô Phương pháp Kjeldahl	NIFC.02.M.03 (2023)	-
36.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Nitơ amoniac	NIFC.02.M.160 (2022) (TCVN 3706: 1990)	-
37.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Nitơ acid amin	NIFC.02.M.162 (2020) (Ref: TCVN 3706:1990 & TCVN 3707:1990)	-
38.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định hàm lượng tro tổng số/tro toàn phần/giảm khối lượng khi nung/mất khối lượng khi nung/cặn sau nung. Phương pháp khối lượng	NIFC.02.M.05 (2022)	-
39.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng	NIFC.02.M.02 (2022)	-
40.	Thịt và sản phẩm thịt	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng	TCVN 8135:2009	-
41.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định độ ẩm/hàm lượng nước Phương pháp khối lượng	TCVN 3700:1990	-
42.	Sữa tươi nguyên liệu	Xác định hàm lượng chất khô tổng số	TCVN 8082:2013	-
43.	Đường trắng, đường thô	Xác định hao hụt khối lượng khi sấy	TCVN 6332:2010	-

<b>TT</b>	<b>Phạm vi áp dụng</b>	<b>Tên chỉ tiêu được chỉ định</b>	<b>Phương pháp thử</b>	<b>Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo</b>
44.	Thịt và sản phẩm thịt	Xác định hàm lượng chất béo tổng số/Lipid Phương pháp khối lượng	TCVN 8136:2009	-
45.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng	TCVN 3703:2009	-
46.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định hàm lượng chất béo/lipid. Phương pháp Soxhlet	NIFC.02.M.04 (2022)	-
47.	Dầu, mỡ động vật thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định trị số Peroxit	TCVN 6121:2018	-
48.	Dầu, mỡ động vật thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định chỉ số xà phòng hóa	TCVN 6126-2015	-
49.	Dầu, mỡ động vật thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định chỉ số Iốt	TCVN 6122:2015	-
50.	Dầu, mỡ động vật thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định trị số axit và độ axit	TCVN 6127:2010	-
51.	Dầu mỡ động vật thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi – Phương pháp khối lượng	TCVN 6120:2018	-
52.	Dầu mỡ động vật thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định tỷ trọng	NIFC.05.M.197 (2022) TCVN 7597:2018	-

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
53.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định hàm lượng muối NaCl Phương pháp chuẩn độ điện thế	NIFC.02.M.07 (2022)	-
54.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định hàm lượng acid (độ acid) Phương pháp chuẩn độ điện thế	NIFC.02.M.08 (2022)	-
55.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định pH	NIFC.05.M.196 (2022) TCVN 7806:2007 TCVN 4835:2002 TCVN 12398:2018	-
56.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định độ Brix (chất rắn hòa tan), hàm lượng chất khô hòa tan	NIFC.05.M.203 (2021)	-
57.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định hàm lượng xơ thô	NIFC.02.M.09 (2022) (Ref. TCVN 5103:1990)	-
58.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định hàm lượng xơ tổng số, xơ hòa tan và xơ không hòa tan bằng phương pháp enzyme – khối lượng	TCVN 9050:2012	-
59.	Đường và sản phẩm đường thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định hàm lượng Sunfua dioxit tổng số Phương pháp chuẩn độ	NIFC.02.M.10 (2021)	LOQ: 3,3 mg/kg, mg/L
60.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định hàm lượng một số đường: glucose, fructose, lactose, maltose, saccharose, galactose	NIFC.02.M.13 (2023)	Maltose và Galactose: LOQ: 0,5 g/100g, g/100mL Còn lại: LOQ: 50 mg/100g, mg/100mL

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
61.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định hàm lượng một số chất bảo quản (acid sorbic và muối sorbat, acid benzoic và muối benzoat, saccharin, acesulfam K, aspartam) Phương pháp HPLC - PDA	NIFC.02.M.25 (2021)	Aspartam, Acesulfam K, saccharin, acid benzoic hoặc muối benzoat: LOQ: 33 mg/kg, mg/L, acid sorbic hoặc muối sorbat: LOQ:7,0 mg/kg, mg/L
62.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Định danh và định lượng một số phẩm màu thực phẩm: Sunset yellow, Tartrazine, amaranth, Ponceau 4R, Brilliant blue, Fast green, Allura red, Erythrosine, Carmoisine, Indigo carmine, Quinolin yellow, Carmine, brilliant black, basic green (brilliant green), patent blue V, Green S, Acid red 2G Phương pháp HPLC - PDA	NIFC.02.M.26 (2022)	LOQ:1 mg/kg, mg/L Mỗi chất/
63.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định hàm lượng Cyclamate Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.38 (2021) (Ref: TCVN 8472:2010)	LOQ: 120 mg/kg, mg/L
64.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Định tính nhanh và định lượng Formaldehyde Phương pháp HPLC - PDA	NIFC.02.M.29 (2020)	LOQ: 1 mg/kg, mg/L
65.	Thủy sản, Sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Ure Phương pháp HPLC-RF	NIFC.02.M.28 (2018) (Ref. TCVN 8025:2009)	-
66.	Thịt và nông sản	Xác định hàm lượng chất màu vàng O (Auramine O) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.069 (2022)	LOQ: 0,3 µg/kg, µg/L

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
67.	Gia vị	Xác định hàm lượng một số chất điều vị disodium inosinate (I) và disodium guanylate (G) Phương pháp HPLC - PDA	NIFC.02.M.36 (2021)	LOQ: 10 mg/kg, mg/L
68.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định hàm lượng phẩm màu cấm (Sudan I, Sudan II, Sudan III, Sudan IV, Malachite Green, Sudan Red 7B, Chrysoidine G, Leuco Malachite Green, Oil Orange SS, Sudan Red B, Leuco Crystal Violet, Crystal Violet, Metanil Yellow, Sudan Orange G, Dimethyl Yellow, Auramine O, Sudan Red G, Pararosaniline, Toluidine Red, Rhodamine B, Sudan Black B, Para Red) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.367 (2022)	Para Red: LOQ: 3,0 µg/kg, µg/L Còn lại: LOQ: 1,0 µg/kg, µg/L mỗi chất
69.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định hàm lượng phosphat, polyphosphat (pyrophosphat, triphosphat, hexaphosphat) Phương pháp IC	NIFC.02.M.35 (2022)	LOQ: 40 mg/kg, mg/L
70.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định hàm lượng tinh bột Phương pháp UV-Vis	AOAC 996.11 NIFC.05.M.030 (2023)	LOQ: 0,3 g/100g, g/100mL
71.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định hàm lượng carbohydrat hiệu dụng. Phương pháp UV -VIS	AOAC 2020.07	LOQ: 0,5 g/100g, g/100mL
72.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định hoạt độ nước	NIFC.02.M.200 (2022)	Phạm vi đo 0,000~1,000

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
73.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định hàm lượng butylated hydroxytoluene (BHT), Butylated hydroxyanisole (BHA), tert Butylhydroquinone (TBHQ) Phương pháp HPLC - PDA	NIFC.02.M.49 (2020)	LOQ: 20 mg/kg, mg/L
74.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định hàm lượng Propyl galate Phương pháp HPLC - PDA	NIFC.02.M.285 (2022)	LOQ: 5,0 mg/kg, mg/L
75.	Sữa tươi nguyên liệu	Xác định hàm lượng vitamin A (retinol, retinyl acetat, retinyl palmitat), vitamin E (D,L-alphatocopherol, D,L-alphatocopheryl acetat), vitamin D3 (cholecalciferol) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.21 (2021)	vitamin A: LOQ: 3 µg/100g, µg/100mL vitamin E: LOQ: 0,06 mg/100g, mg/100mL vitamin D3: LOQ: 0,3 µg/100g, µg/100mL
76.	Sữa tươi nguyên liệu	Xác định hàm lượng biotin (vitamin H hoặc vitamin B7) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.293 (2022)	LOQ: 0,19 µg/100g, µg/100mL
77.	Sữa tươi nguyên liệu	Xác định hàm lượng vitamin B12 (cyanocobalamin) Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ	NIFC.04.M.105 (2022)	Dạng bột: LOQ: 0,4 µg/100g, µg/100mL Dạng lỏng: LOQ: 0,1 µg/100mL

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
78.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định hàm lượng một số vitamin nhóm B (6 vitamin B: vitamin B1 (Thiamin.HCl, Thiamin mononitrat), vitamin B2 (Riboflavin, Riboflavin natri phosphat), vitamin B3 (niacinamide, acid nicotinic, niacin, vitamin PP), vitamin B5 (acid pantothenic, calci pantothenat), vitamin B6 (Pyridoxin, Pyridoxin.HCl), vitamin B9 (acid folic) Phương pháp HPLC - PDA	NIFC.02.M.15 (2021)	vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6: LOQ: 1,7 mg/kg, mg/L (mỗi chất) vitamin B3, vitamin B5: LOQ: 6,1 mg/kg, mg/L (mỗi chất) vitamin B9: LOQ: 0,3 mg/kg, mg/L
79.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định hàm lượng vitamin K1 (phyloquinone), K2 (menaquinone-4, MK4), menaquinone-7, MK7) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.23 (2024) (Ref: TCVN 8974: 2011)	Dạng lỏng: vitamin K1: LOQ: 2 µg/L vitamin K2: LOQ: 0,22 µg/L Dạng bột: vitamin K1: LOQ: 20 µg/kg vitamin K2: LOQ: 1,2 µg/kg Dạng dầu: LOQ: 40 µg/kg
80.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định hàm lượng vitamin C tổng số Phương pháp HPLC - PDA	NIFC.02.M.14 (2020) (Ref: AOAC 2012.22 TCVN 8977:2011)	LOQ: 6,5 mg/kg, mg/L
81.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định hàm lượng vitamin B1 Phương pháp HPLC - RF	NIFC.02.M.16 (2020) Ref: TCVN 5164:2018	LOQ: 43,5 µg/100g, µg/100mL

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
82.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định hàm lượng vitamin B2 Phương pháp HPLC - RF	NIFC.02.M.17 (2020) Ref: TCVN 8975:2018	LOQ: 32,7 µg/100g, µg/100mL
83.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	Xác định hàm lượng vitamin B5 (acid pantothenic, calci pantothenat) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.19 (2021) (Ref: AOAC 2012.16)	LOQ: 1,0 µg/100g, µg/100mL
84.	Sữa tươi nguyên liệu	Xác định hàm lượng acid folic (vitamin B9) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.18 (2021) (Ref: AOAC 2013.13)	LOQ: 0,87 µg/100g, µg/100mL
85.	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ NN&MT	Xác định hàm lượng kim loại nặng Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Cu, Mn, Se Phương pháp ICP-MS	NIFC.03.M.45 (2023) (Ref AOAC 2015.01)	Pb, Cd, Hg: LOQ: 0,010 mg/kg; As: LOQ: 0,020 mg/kg; Sn, Sb, Co, Se, Cu, Mn, Cr, Ni: LOQ: 0,03 mg/kg
86.	Rau quả và sản phẩm rau quả	Xác định hàm lượng NO <sub>3</sub> - Phương pháp sắc ký ion	NIFC.03.M.25 (2019)	LOQ: 50 mg/kg
87.	Thực phẩm thuộc quản lý của Bộ NN&MT	Xác định hàn the (hàm lượng Na <sub>2</sub> B <sub>4</sub> O <sub>7</sub> tính theo Bor) Phương pháp ICP-OES	NIFC.03.M.74 (2022)	Thực phẩm tươi: LOQ: 30 mg/kg, Thực phẩm khô: LOQ: 150 mg/kg
88.	Thực phẩm thuộc quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Định tính hàn the (borax)	NIFC.03.M.110 (2025)	POD: 50 mg/kg
89.	Muối iod	Xác định hàm lượng iod bằng phương pháp chuẩn độ	TCVN 6341:1998	LOQ: 10 mg/kg

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
90.	Bột canh iod	Xác định hàm lượng iod bằng phương pháp chuẩn độ	TCVN 6487:1999	LOQ: 10 mg/kg
91.	Thực phẩm thuộc quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Xác định hàm lượng K, Na, Ca, Mg, P, Cu, Fe, Zn, Mn Phương pháp ICP-OES	NIFC.03.M.19 (2023) (Ref AOAC 2011.14)	Rau củ quả và sản phẩm rau củ quả: LOQ: K: 30 mg/kg Mg: 25 mg/kg Na: 30 mg/kg Ca: 20 mg/kg P: 25 mg/kg Fe: 6 mg/kg Cu: 0,9 mg/kg Mn: 1,5 mg/kg Zn: 15 mg/kg; Chè và cafe: LOQ: K: 30 mg/kg Mg: 30 mg/kg Na: 20 mg/kg Ca: 20 mg/kg Fe : 4 mg/kg Cu: 0,7 mg/kg Zn: 1,2 mg/kg Mn: 1,5 mg/kg P: 20 mg/kg; Khác: LOQ: K: 10 mg/kg/L Na: 5 mg/kg/L Ca: 10 mg/kg/L P: 20 mg/kg/L Fe: 2 mg/kg/L Cu: 1,0 mg/kg/L Mn: 1,0 mg/kg/L Zn: 1,0 mg/kg/L Mg: 10 mg/kg/L
92.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông	Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines và các đồng phân epi của Tetracyclines Phương pháp LC-MS/MS [Phụ lục 2]	NIFC.04.M.001 (2024)	Phụ lục 2

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
93.	nghịệp và môi trường	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm penicillins Phương pháp LC-MS/MS [Phụ lục 3]	NIFC.04.M.004 (2025)	Phụ lục 3
94.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Aminoglycosides Phương pháp LC-MS/MS [Phụ lục 4]	NIFC.04.M.003 (2025)	Phụ lục 4
95.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Phenicol Phương pháp LC-MS/MS [Phụ lục 5]	NIFC.04.M.002 (2025)	Phụ lục 5
96.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Triphenylmethane Phương pháp LC-MS/MS [Phụ lục 6]	NIFC.04.M.008 (2025)	Phụ lục 6
97.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và môi trường	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Polypeptides Phương pháp LC-MS/MS [Phụ lục 7]	NIFC.04.M.014 (2025)	Phụ lục 7
98.		Xác định hàm lượng chất chuyển hóa nhóm Nitrofurantoin Phương pháp LC-MS/MS [Phụ lục 8]	NIFC.04.M.009 (2025)	Phụ lục 8
99.		Xác định dư lượng nhóm Nitrofurantoin Phương pháp LC-MS/MS [Phụ lục 9]	NIFC.04.M.012 (2025)	Phụ lục 9
100.		Xác định dư lượng nhóm Glycopeptides Phương pháp LC-MS/MS [Phụ lục 10]	NIFC.04.M.248 (2025)	Phụ lục 10
101.		Xác định dư lượng nhóm Halquinol và Quinoxaline Phương pháp LC-MS/MS [Phụ lục 11]	NIFC.04.M.247 (2025)	Phụ lục 11

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
102.		Xác định dư lượng các chất nhóm Quinolone và Fluoroquinolone Phương pháp LC-MS/MS [Phụ lục 12]	NIFC.04.M.006 (2024)	Phụ lục 12
103.		Xác định dư lượng nhóm glucocorticoid Phương pháp LC-MS/MS [Phụ lục 13]	NIFC.04.M.016 (2025)	Phụ lục 13
104.		Xác định hàm lượng Polychlorinated Biphenyls (PCBs) Phương pháp GC-MS/MS [Phụ lục 14]	NIFC.04.M.079 (2024)	Phụ lục 14
105.		Xác định dư lượng Hormone và Stilbene Phương pháp LC-MS/MS [Phụ lục 15]	NIFC.04.M.115 (2025)	Phụ lục 15
106.		Xác định dư lượng hormon tăng trưởng beta-agonist Phương pháp LC-MS/MS [Phụ lục 16]	NIFC.04.M.015 (2025)	Phụ lục 16
107.		Xác định dư lượng Avilamycin (được xác định và quy về Dichloroisoevernic acid) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.134 (2025)	LOQ: 30 µg/kg
108.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và môi trường	Xác định hàm lượng Chloroform Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.254 (2025)	LOQ: 0,01 mg/kg
109.		Xác định hàm lượng một số Hexabromocyclododecanes (HBCDs) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.253 (2025)	α-HBCD: LOQ: 0,4 µg/kg β-HBCD: LOQ: 0,4 µg/kg γ-HBCD: LOQ: 0,4 µg/kg
110.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và môi trường	Xác định hàm lượng Phosphine (Hydrogen phosphide) Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.30 (2024)	LOQ: 0,01 mg/kg (mg/L)
111.		Xác định hàm lượng các chất nhóm Dithiocarbamate (quy về CS <sub>2</sub> ) Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.205 (2024)	LOQ: 0,03 mg/kg (mg/L)

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
112.		Xác định hàm lượng Methyl bromide Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.241 (2024)	LOQ: 0,01 mg/kg (mg/L)
113.		Xác định hàm lượng nhóm kích thích tăng trưởng thực vật [Phụ lục 17]	NIFC.04.M.112 (2024)	Phụ lục 17
114.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và môi trường	Xác định đa dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS [Phụ lục 18]	NIFC.04.M.229 (Ref. EN 15662:2018, AOAC 2007.01) (2025)	Phụ lục 18
115.	Thực phẩm có nguồn gốc thực vật thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và môi trường	Xác định đa dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS [Phụ lục 18]	EN 15662:2018	Phụ lục 18
116.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và môi trường	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm phân cực: [Phụ lục 19] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.026 (2025)	Phụ lục 19
117.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và môi trường	Xác định đa dư lượng kháng sinh Phương pháp LC-MS/MS [Phụ lục 20]	NIFC.04.M.010 (2025) (Ref. Drug Testing and Analysis, 2012, 4(1), 75-90)	Phụ lục 20
118.	Nông sản và sản phẩm nông sản	Xác định aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.031 (2023) (Ref. TCVN 7407:2004 và TCVN 7596:2007)	LOQ: 0,3 µg/kg

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
119.	Sữa tươi nguyên liệu	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.032 (2023) (Ref. TCVN 6685:2000)	LOQ: 0,025 µg/kg
120.	Nông sản và sản phẩm nông sản	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.033 (2022)	LOQ: 0,5 µg/kg
121.	Rau, củ, quả và các sản phẩm rau, củ, quả	Xác định hàm lượng Patulin Phương pháp HPLC	NIFC.04.M.035 (2023) (Ref. EN 14177:2003)	LOQ: 30 µg/kg
122.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng histamine Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.059 (2018)	LOQ: 15 mg/kg
123.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Histamine Phương pháp HPLC	NIFC.04.M.060 (2024) (Ref. TCVN 11047:2015, ISO 19343)	LOQ: 1,5 mg/kg
124.	Gia vị (nước tương, dầu hào)	Xác định hàm lượng 3-MCPD và 1,3-DCP Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.062 (2018) (Ref. AOAC 2000.01)	LOQ: 0,3 mg/kg
125.	Rau, củ, quả và các sản phẩm rau, củ, quả	Xác định hàm lượng cyanide Phương pháp HPLC	NIFC.04.M.067 (2020) (Ref. EPA Method 335.4)	LOQ: 0,3 mg/kg
126.	Ngũ cốc	Xác định hàm lượng fumonisins Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.126 (2023)	LOQ: 100 µg/kg
127.	Ngũ cốc	Xác định hàm lượng zearalenone Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.127 (2023)	LOQ: 10 µg/kg
128.	Ngũ cốc	Xác định hàm lượng deoxynivalenol Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.128 (2023)	LOQ: 200 µg/kg
129.	Mật ong	Xác định hàm lượng Hydroxymetylfurfural (HMF) Phương pháp UV-Vis	TCVN 5270:2008	LOQ: 1,5 mg/100g
130.	Mật ong	Xác định hoạt lực (hoạt tính và hoạt độ) của enzyme Diastase Phương pháp UV-Vis	NIFC.05.M.048 (2020) (Ref. TCVN 5268: 2008)	LOQ: 5,0 U/g

**Phụ lục 2: Nhóm Tetracyclines và các đồng phân epi của Tetracyclines**

*(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số /QĐ-SNNMT ngày tháng 04 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)*

<b>STT</b>	<b>Tên hoạt chất</b>	<b>LOQ (µg/kg,L)</b>
1.	Chlortetracycline (CTC)	15
2.	Chlortetracycline-4-epi (CTC-4-epi)	15
3.	Chlortetracycline (sum of Chlortetracycline and Chlortetracycline-4-epi)	-(a)
4.	Doxycycline (DC)	15
5.	Oxytetracycline (OTC)	15
6.	Oxytetracycline-4-epi (OTC-4-epi)	15
7.	Oxytetracycline (sum of Oxytetracycline and Oxytetracycline-4-epi)	-(a)
8.	Tetracycline (TC)	15
9.	Tetracycline-4-epi (TC-4-epi)	15
10.	Tetracycline (sum of Tetracycline and Tetracycline-4-epi)	-(a)
11.	Metacycline	15
12	Tetracycline (sum of OTC, TC, CTC and theirs 4-epi)	-(a)

-(a) Tham khảo LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng

**Phụ lục 3: Nhóm Penicillins**

(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số /QĐ-SNNMT ngày tháng 04 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg,L}$ )		
		Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, mật ong)	Sữa tươi nguyên liệu	Mật ong
1.	Ampicillin	3	3	50
2.	Amoxicillin	3	3	50
3.	Cloxacillin	50	50	50
4.	Oxacillin	50	50	50
5.	Penicillin V (Phenoxymethylpenicillin)	50	50	50
6.	Carbenicillin	50	50	50
7.	Dicloxacillin	50	50	50
8.	Nafcillin	50	50	50
9.	Piperacillin	50	50	50
10.	Ticarcillin	50	50	50

**Phụ lục 4: Nhóm Aminoglycosides**

(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số /QĐ-SNNMT ngày tháng 04 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg,L}$ )
1.	Apramycin	50
2.	Hygromycin	50
3.	Kanamycin	50
4.	Paromomycin	50
5.	Sisomycin	50
6.	Tobramycin	50
7.	Dihydrostreptomycin	50
8.	Apramycin	50
9.	Gentamicin	50
10.	Neomycin	50
11.	Spectinomycin	50
12.	Streptomycin	50

**Phụ lục 5: Nhóm Phenicol**

(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số /QĐ-SNNMT ngày tháng 04 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg,L}$ )	
		Thực phẩm thuộc quản lý của Bộ Nông nghiệp và môi trường (trừ mật ong)	Mật ong
1.	Chloramphenicol	0,1	0,1
2.	Florfenicol	0,1	0,1
3.	Thiamphenicol	15	15
4.	Florfenicolamine	0,1	0,1

**Phụ lục 6: Nhóm Triphenylmethane**

(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số /QĐ-SNNMT ngày tháng 04 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg,L}$ )	
		Thực phẩm thuộc quản lý của Bộ Nông nghiệp và môi trường (trừ Thủy sản và sản phẩm thủy sản)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản
1.	Brilliant green (BG)	1,0	1,0
2.	Crystal violet (CV)	0,1	0,1
3.	Leucocrystal violet (LCV)	0,1	0,1
4.	Leucomalachite Green (LMG)	0,1	0,1
5.	Malachite green (MG)	0,1	0,1
6.	Malachite green (sum of Malachite green and Leucomalachite Green)	_(a)	_(a)
7.	Crystal violet (sum of Crystal violet and Leucocrystal violet)	_(a)	_(a)

-(a) Tham khảo LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng

**Phụ lục 7: Nhóm Polypeptides**

(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số /QĐ-SNNMT ngày tháng 04 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg,L}$ )
1.	Bacitracin A	30
2.	Colistin	30
3.	Polymyxin	30
4.	Natamycin	30
5.	Actinomycin D (Dactinomycin)	30

**Phụ lục 8: Nhóm Nitrofuran**

(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số /QĐ-SNNMT ngày tháng 04 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

STT	Tên hoạt chất	LOQ (µg/kg,L)
1.	3-amino-5-morpholino-methyl-1,3-oxazolidinone - Furaldone Metabolite – AMOZ	0,1
2.	3-amino-2-oxazolidinone -Furazolidone Metabolite - AOZ	0,1
3.	1-aminohydantoin -Nitrofurantoin Metabolite - AH/AHD	0,1
4.	Semicarbazide - Nitrofurazone Metabolite - SC/SEM	0,1
5.	3,5-dinitrosalicylic acid hydrazide - Nifursol Metabolite - DNSH	0,1
6.	4-Hydroxybenzhydrazide-Nifuroxazide Metabolite- 4-HBH	0,1
7.	Nifuraldezone Metabolite-oxamic acid hydrazide - OAH	0,1
8.	Nitrofuran metabolites (sum of all tested items)	_(a)

- (a) Tham khảo LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng

**Phụ lục 9: Nhóm Nitrofuran**

(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số /QĐ-SNNMT ngày tháng 04 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg,L}$ )
1.	Nitrovin	0,1
2.	Nifuroxazide	0,1
3.	Furaltadone	0,1
4.	Furazolidone	0,1
5.	Nifuraldezone	0,1
6.	Nitrofurantoin	0,1
7.	Nitrofurazone	0,1
8.	Nifursol	0,1
9.	Nitrofurans (sum of all tested items)	-(a)

-(a) Tham khảo LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng

**Phụ lục 10: Nhóm Glycopeptides**

(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số /QĐ-SNNMT ngày tháng 04 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg,L}$ )
1.	Dalbavancin	100
2.	Oritavancin	100
3.	Telavancin	100
4.	Vancomycin	100

**Phụ lục 11: Nhóm Halquinol và Quinoxaline**

(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số /QĐ-SNNMT ngày tháng 04 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

<b>STT</b>	<b>Tên hoạt chất</b>	<b>LOQ (<math>\mu\text{g}/\text{kg,L}</math>)</b>
1.	7- chloroquinolin-8-ol (7-CL)	30
2.	5- chloroquinolin-8-ol (5-CL)	30
3.	5,7- dichloroquinolin-8-ol (5,7-DCL)	30
4.	5-chloro-8-hydroxyquinoline glucuronide (5-CHQG)	50
5.	5,7-dichloro-8-hydroxyquinoline glucuronide (5,7-DCHQG)	50
6.	Halquinol (sum of all tested items)	_(a)
7.	Carbadox	30
8.	Olaquinox	30

**Phụ lục 12: Nhóm quinolone và fluoroquinolone**

(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số /QĐ-SNNMT ngày tháng 04 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg,L}$ )	
		Thực phẩm thuộc quản lý của Bộ Nông nghiệp và môi trường (trừ Thủy sản và sản phẩm thủy sản)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản
1.	Enrofloxacin	3	6
2.	Cinoxacin	6	6
3.	Ciprofloxacin	3	6
4.	Danofloxacin	3	6
5.	Difloxacin	3	6
6.	Enoxacin	6	6
7.	Flumequin	3	6
8.	Lormefloxacin	6	6
9.	Nalidixic acid	6	6
10.	Norfloxacin	6	6
11.	Ofloxacin	3	6
12.	Orbifloxacin	3	6
13.	Oxolinic acid	6	6
14.	Sarafloxacin	3	6

**Phụ lục 13: Danh mục Glucocorticoid**

(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số /QĐ-SNNMT ngày tháng 04 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg,L}$ )
1.	Cortison acetat	10
2.	Hydrocortison acetat	10
3.	Metylprednisolon	10
4.	Prednisone	10
5.	Prednisolone	10

**Phụ lục 14: Nhóm Polychlorinated Biphenyls (PCBs)**

(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số /QĐ-SNNMT ngày tháng 04 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

<b>STT</b>	<b>Tên hoạt chất</b>	<b>LOQ (µg/kg, L)</b>
1.	PCB 28	0,5
2.	PCB 52	0,5
3.	PCB 77	0,5
4.	PCB 81	0,5
5.	PCB 95	0,5
6.	PCB 99	0,5
7.	PCB 101	0,5
8.	PCB 105	0,5
9.	PCB 110	0,5
10.	PCB 114	0,5
11.	PCB 118	0,5
12.	PCB 123	0,5
13.	PCB 126	0,5
14.	PCB 138	0,5
15.	PCB 146	0,5
16.	PCB 149	0,5
17.	PCB 151	0,5
18.	PCB 153	0,5
19.	PCB 156	0,5
20.	PCB 157	0,5
21.	PCB 167	0,5
22.	PCB 169	0,5
23.	PCB 170	0,5
24.	PCB 177	0,5
25.	PCB 180	0,5
26.	PCB 183	0,5
27.	PCB 187	0,5
28.	PCB 189	0,5
29.	PCB 209	0,5

**Phụ lục 15: Nhóm Hormones**

(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số /QĐ-SNNMT ngày tháng 04 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

<b>STT</b>	<b>Tên hoạt chất</b>	<b>LOQ (µg/kg,L)</b>
1.	Boldenone	10
2.	Boldenone-17-alpha (Epiboldenone)	10
3.	Dienestrol	10
4.	Diethyl stilbestrol-cis	3
5.	Diethyl stilbestrol-trans	3
6.	Diethylstilbestrol (Diethyl stilbestrol-cis and Diethyl stilbestrol-trans)	_(a)
7.	Estradiol (17-β-estradiol)	10
8.	Melengestrol Acetate	1
9.	Methyltestosterone	10
10.	Nandrolone	10
11.	Progesterone	10
12.	Testosterone	1
13.	Trenbolone (sum of α-Trenbolone, β-Trenbolone and its esters, expressed as Trenbolone)	_(a)
14.	Trenbolone Acetate	1
15.	Trenbolone-17-alpha	1
16.	Zeranol (α-zearalanol)	1

- <sup>(a)</sup> Tham khảo LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng

**Phụ lục 16: Nhóm  $\beta$ -agonist**

(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số /QĐ-SNNMT ngày tháng 04 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg,L}$ )	
		Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu)	Sữa tươi nguyên liệu
1.	Salbutamol	0,1	0,03
2.	Clenbuterol	0,1	0,03
3.	Ractopamine	0,1	0,03
4.	Carbuterol	10	10
5.	Cimaterol	10	10
6.	Isoxuprin (Isoxsuprine)	10	10
7.	Fenoterol	10	10
8.	Terbutaline	10	10

**Phụ lục 17: Nhóm kích thích tăng trưởng**

(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số /QĐ-SNNMT ngày tháng 04 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

<b>STT</b>	<b>Tên hoạt chất</b>	<b>LOQ (µg/kg)</b>
1.	β-Naphthyloxyacetic acid (2-NOA)	10
2.	1,3-diphenylurea (DPU)	10
3.	1-Naphthaleneacetic acid (NAA)	10
4.	2,3,5-Triiodobenzoic acid (TIBA)	10
5.	2,4,5-Trichlorophenoxyacetic acid (2,4,5-T)	10
6.	2,4-Dichlorophenoxyacetic acid (2,4-D)	10
7.	2-Methyl-4-chloro henoxyacetic acid (MCPA)	10
8.	3,6-Dichloro-2-methoxybezoic acid (DICAMBA)	10
9.	3-Benzyladenine (3-BA)	10
10.	4-Chlorophenoxyacetic acid (4-CPA)	10
11.	6-(3-methyl-2-butenyl) aminopurine (2-iP)	10
12.	6-Benzylaminopurine (6-BAP)	10
13.	Adenine (Ade)	10
14.	Acid gibberellic (GA3)	10
15.	Forchlorfenuron (CPPU)	10
16.	Indole-3-acetic acid (IAA, 3-IAA)	10
17.	Indole-3-butyric acid (IBA)	10
18.	Indole-3-Propionic Acid (IPA)	10
19.	Kinetin (KIN)	10
20.	Methyl 1- naphthaleneacetate	10
21.	Thidiazuron (TDZ)	10
22.	Zeatin (ZEA)	10

**Phụ lục 18: Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật**

(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số /QĐ-SNNMT ngày tháng 04 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

STT	Tên hoạt chất	LOQ (µg/kg,L)				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
1.	2,4,5-T	LC-MS/MS	5	5	10	10
2.	2,4-D	LC-MS/MS	5	5	10	10
3.	2,4-DB	LC-MS/MS	5	5	10	10
4.	Acephate	LC-MS/MS	5	5	10	10
5.	Acetamiprid	LC-MS/MS	5	5	10	10
6.	Alachlor	LC-MS/MS	5	5	10	10
7.	Alanycarb	LC-MS/MS	5	5	10	10
8.	Aldicarb	LC-MS/MS	5	5	10	10
9.	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)	LC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
10.	Aldicarb sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10
11.	Aldicarb sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10
12.	Abamectin	LC-MS/MS	5	1	10	10
13.	Ametoctradin	LC-MS/MS	5	5	10	10
14.	Ametryn	LC-MS/MS	5	5	10	10
15.	Amidosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
16.	Aminocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10
17.	Amitrole	LC-MS/MS	5	5	10	10
18.	Anilazine	LC-MS/MS	5	5	10	10
19.	Atrazine	LC-MS/MS	5	5	10	10
20.	Atrazine, 2-hydroxy-	LC-MS/MS	5	5	10	10
21.	Atrazine-Desethyl	LC-MS/MS	5	5	10	10
22.	Atrazine-desethyl-desisopropyl	LC-MS/MS	5	5	10	10
23.	Atrazine-desisopropyl	LC-MS/MS	5	5	10	10
24.	Azaconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10
25.	Azadirachtin	LC-MS/MS	5	5	10	10
26.	Azamethiphos	LC-MS/MS	5	5	10	10
27.	Azinphos-ethyl	LC-MS/MS	5	5	10	10
28.	Azinphos-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10
29.	Azocyclotin	LC-MS/MS	5	5	10	10
30.	Azoxystrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10
31.	Benalaxyl	LC-MS/MS	5	5	10	10
32.	Benalaxyl-M	LC-MS/MS	5	5	10	10
33.	Benalaxy & Benalaxyl-M	LC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
34.	Bendiocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10
35.	Benfuracarb	LC-MS/MS	5	5	10	10
36.	Benomyl	LC-MS/MS	5	5	10	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
37.	Bentazone	LC-MS/MS	5	5	10	10
38.	Benzobicyclon	LC-MS/MS	5	5	10	10
39.	Benzovindiflupyr	LC-MS/MS	5	5	10	10
40.	Benzoximate	LC-MS/MS	5	5	10	10
41.	Bifenazate	LC-MS/MS	5	5	10	10
42.	Bifenazate & Bifenazate-diazene	LC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
43.	Bifenazate-diazene	LC-MS/MS	5	5	10	10
44.	Bitertanol	LC-MS/MS	5	5	10	10
45.	Boscalid	LC-MS/MS	5	5	10	10
46.	Brodifacoum	LC-MS/MS	5	5	10	10
47.	Bromadiolone	LC-MS/MS	5	5	10	10
48.	Bronopol	LC-MS/MS	10	10	10	10
49.	Buprofezin	LC-MS/MS	5	5	10	10
50.	Butocarboxim	LC-MS/MS	5	5	10	10
51.	Carbaryl	LC-MS/MS	5	5	10	10
52.	Carbendazime	LC-MS/MS	5	5	10	10
53.	Carbendazini (sum of Benomyl, Carbendazime and Thiophanate-methyl, expressed as Carbendazim)	LC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
54.	Carbofuran	LC-MS/MS	5	5	10	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ (µg/kg,L)				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
55.	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)	LC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
56.	Carbofuran-3-hydroxy	LC-MS/MS	5	5	10	10
57.	Carbosulfan	LC-MS/MS	5	5	10	10
58.	Carboxin	LC-MS/MS	5	5	10	10
59.	Cartap	LC-MS/MS	5	5	10	10
60.	Chlorantraniliprole	LC-MS/MS	5	5	10	10
61.	Chlorobenzuron	LC-MS/MS	10	10	10	10
62.	Chloridazon (Pyrazon)	LC-MS/MS	5	5	10	10
63.	Chlorophacinon	LC-MS/MS	10	10	10	10
64.	Chlorotoluron	LC-MS/MS	5	5	10	10
65.	Chloroxuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
66.	Chlorthion	LC-MS/MS	5	5	10	10
67.	Chlorpromazine	LC-MS/MS	5	5	10	10
68.	Chlorsulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
69.	Chromafenozide	LC-MS/MS	5	5	10	10
70.	Clethodim	LC-MS/MS	5	5	10	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ (µg/kg,L)				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
71.	Clethodim (sum of Clethodim and Its metabolites include the radicals 5-(2-ethylthiopropyl)cyclohexene-3-one and 5-(2-ethylthiopropyl)-5-hydroxycyclohexene-3-one and the forms Sulphoxide, Sulphone, expressed as Clethodim)	LC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
72.	Clethodim-sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10
73.	Clethodim-sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10
74.	Clofentezine	LC-MS/MS	5	5	10	10
75.	Clomazone	LC-MS/MS	5	5	10	10
76.	Clothianidin	LC-MS/MS	10	10	10	10
77.	Coumaphos	LC-MS/MS	5	5	10	10
78.	Coumatetralyl	LC-MS/MS	5	5	10	10
79.	Cyanazine	LC-MS/MS	5	5	10	10
80.	Cyantraniliprole	LC-MS/MS	5	5	10	10
81.	Cyazofamid	LC-MS/MS	5	5	10	10
82.	Cycloprothrin	LC-MS/MS	5	5	10	10
83.	Cycloxydim	LC-MS/MS	5	5	10	10
84.	Cycluron	LC-MS/MS	5	5	10	10
85.	Cyflumetofen	LC-MS/MS	5	5	10	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
86.	Cyhexatin	LC-MS/MS	5	5	10	10
87.	Cymoxanil	LC-MS/MS	5	5	10	10
88.	Cyphenothrin (sum)	LC-MS/MS	5	5	10	10
89.	Cyproconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10
90.	Cyprodinil	LC-MS/MS	5	0,3	10	10
91.	Cyromazine	LC-MS/MS	5	5	10	10
92.	Demeton-S-methyl sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10
93.	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	LC-MS/MS	5	5	10	10
94.	Diafenthiuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
95.	Dicamba	LC-MS/MS	5	5	10	10
96.	Dichlorprop	LC-MS/MS	5	5	10	10
97.	Diclomezine	LC-MS/MS	5	5	10	10
98.	Dicyclanil	LC-MS/MS	5	5	10	10
99.	Diethofencarb	LC-MS/MS	5	5	10	10
100.	Difenacoum	LC-MS/MS	5	5	10	10
101.	Difenoconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10
102.	Difenoxyuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
103.	Diflubenzuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
104.	Diflufenican	LC-MS/MS	5	5	10	10
105.	Dimethametryn	LC-MS/MS	5	5	10	10
106.	Dimethenamid-P	LC-MS/MS	5	5	10	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
107.	Dimethoate	LC-MS/MS	5	5	10	10
	Dimethoate	GC-MS/MS	10	3	15	10
108.	Dimethomorph	LC-MS/MS	5	5	10	10
109.	Dimetilan	LC-MS/MS	5	5	10	10
110.	Dimoxystrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10
111.	Dinitramine	LC-MS/MS	5	5	10	10
112.	Dinocap	LC-MS/MS	10	10	10	10
113.	Dinoseb	LC-MS/MS	5	5	10	10
114.	Dinotefuran	LC-MS/MS	5	5	10	10
115.	Dioxacarb	LC-MS/MS	5	5	10	10
116.	Diphacion	LC-MS/MS	10	10	10	10
117.	Dithianon	LC-MS/MS	10	10	10	10
118.	Diuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
119.	Dodemorph	LC-MS/MS	5	5	10	10
120.	Dodine	LC-MS/MS	5	5	10	10
121.	Edifenphos	LC-MS/MS	5	5	10	10
122.	Emamectin benzoate B1a, expressed as emamectin	LC-MS/MS	5	1	10	10
123.	Ethiofencarb	LC-MS/MS	5	5	10	10
124.	Ethoprophos	LC-MS/MS	5	5	10	10
125.	Ethoxyquin	LC-MS/MS	5	5	10	10
126.	Etofenprox	LC-MS/MS	5	5	10	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
127.	Etrimfos	LC-MS/MS	5	5	10	10
128.	Famoxadone	LC-MS/MS	5	5	10	10
129.	Fenamidone	LC-MS/MS	5	5	10	10
130.	Fenamiphos	LC-MS/MS	5	5	10	10
131.	Fenarimol	LC-MS/MS	5	5	10	10
132.	Fenazaquin	LC-MS/MS	5	5	10	10
133.	Fenbuconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10
134.	Fenbutatin oxide	LC-MS/MS	5	5	10	10
135.	Fenhexamid	LC-MS/MS	5	5	10	10
136.	Fenobucarb	LC-MS/MS	5	5	10	10
137.	Fenoprop	LC-MS/MS	5	5	10	10
138.	Fenothiocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10
139.	Fenoxanil	LC-MS/MS	5	5	10	10
140.	Fenoxycarb	LC-MS/MS	5	5	10	10
141.	Fenpiclonil	LC-MS/MS	5	5	10	10
142.	Fenpicoxamid	LC-MS/MS	5	5	10	10
143.	Fenpropidin	LC-MS/MS	5	5	10	10
144.	Fenpropimorph (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10
145.	Fenpyrazamine	LC-MS/MS	5	5	10	10
146.	Fenpyroximate	LC-MS/MS	5	5	10	10
147.	Fensulfothion	LC-MS/MS	5	5	10	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
148.	Fentrazamide	LC-MS/MS	5	5	10	10
149.	Fenuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
150.	Ferimzone	LC-MS/MS	5	5	10	10
151.	Flazasulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
152.	Florasulam	LC-MS/MS	5	5	10	10
153.	Fluazuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
154.	Flubendiamide	LC-MS/MS	5	5	10	10
155.	Flucycloxuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
156.	Fludioxonil	LC-MS/MS	5	5	10	10
157.	Flufenoxuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
158.	Flufiprole	LC-MS/MS	5	5	10	10
159.	Flumethrin	LC-MS/MS	5	5	10	10
160.	Fluopicolide	LC-MS/MS	5	5	10	10
161.	Fluopyram	LC-MS/MS	5	5	10	10
	Fluopyram	GC-MS/MS	10	3	15	10
162.	Fluoxastrobin (sum of Fluoxastrobin and its Z-isomer)	LC-MS/MS	5	5	10	10
163.	Fluquinconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10
164.	Fluridone	LC-MS/MS	5	5	10	10
165.	Flusulfamide	LC-MS/MS	10	10	10	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg,L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
166.	Flutolanil	LC-MS/MS	5	5	10	10
	Flutolanil	GC-MS/MS	10	3	15	10
167.	Flutriafol	LC-MS/MS	5	5	10	10
168.	Fluxapyroxad	LC-MS/MS	5	5	10	10
169.	Foramsulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
170.	Forchlorfenuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
171.	Fosthiazate	LC-MS/MS	5	5	10	10
172.	Fuberidazole	LC-MS/MS	5	5	10	10
173.	Furathiocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10
174.	Guazatine	LC-MS/MS	5	5	10	10
175.	Halosulfuron-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10
176.	Haloxyfop	LC-MS/MS	5	5	10	10
177.	Haloxyfop-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10
178.	Hexaconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10
179.	Hexaflumuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
180.	Hexazinone	LC-MS/MS	5	5	10	10
181.	Hexythiazox	LC-MS/MS	5	5	10	10
182.	Imazalil	LC-MS/MS	5	5	10	10
183.	Imazamox	LC-MS/MS	5	5	10	10
184.	Imazapic	LC-MS/MS	5	5	10	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
185.	Imazapyr	LC-MS/MS	5	5	10	10
186.	Imazosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
187.	Imibenconazole	LC-MS/MS	10	10	10	10
188.	Imidacloprid	LC-MS/MS	5	5	10	10
189.	Imidaclothiz	LC-MS/MS	5	5	10	10
190.	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	LC-MS/MS	5	5	10	10
191.	Ipconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10
192.	Iprodione	LC-MS/MS	5	5	10	10
193.	Isonoruron	LC-MS/MS	5	5	10	10
194.	Isoprocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10
195.	Isoprothiolane	LC-MS/MS	5	5	10	10
196.	Isoproturon	LC-MS/MS	5	5	10	10
197.	Isopyrazam	LC-MS/MS	5	5	10	10
198.	Isouron	LC-MS/MS	5	5	10	10
199.	Isoxaben	LC-MS/MS	5	5	10	10
200.	Isoxaflutole	LC-MS/MS	5	5	10	10
201.	Isoxathion	LC-MS/MS	5	5	10	10
202.	Kresoxim-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10
203.	Lenacil	LC-MS/MS	5	5	10	10
204.	Linuron	LC-MS/MS	5	5	10	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg,L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
205.	Lufenuron (any ratio of constituent isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10
206.	Malaoxon	LC-MS/MS	5	5	10	10
207.	Mandipropamid	LC-MS/MS	5	5	10	10
208.	Matrine	LC-MS/MS	5	5	10	10
209.	Maleic Hydrazide	LC-MS/MS	10	10	10	10
210.	MCPA	LC-MS/MS	5	5	10	10
211.	MCPB	LC-MS/MS	10	10	10	10
212.	Mebendazole	LC-MS/MS	5	5	10	10
213.	Mecoprop	LC-MS/MS	5	5	10	10
214.	Mepanipyrim	LC-MS/MS	5	5	10	10
215.	Mepronil	LC-MS/MS	5	5	10	10
216.	Meptyldinocap	LC-MS/MS	10	10	10	10
217.	Mesosulfuron-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10
218.	Mesotrione	LC-MS/MS	5	5	10	10
219.	Metaflumizone (sum of E-and Z-isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10
220.	Metalaxyl and metalaxyl-M (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10
221.	Metamifop	LC-MS/MS	5	5	10	10
222.	Metamitron	LC-MS/MS	5	5	10	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
223.	Metazachlor	LC-MS/MS	5	5	10	10
224.	Metazosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
225.	Metconazole (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10
226.	Methamidophos	LC-MS/MS	5	5	10	10
227.	Methidathion	LC-MS/MS	5	1	10	10
228.	Methiocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10
229.	Methiocarb (sum of Methiocarb, Methiocarb sulfoxide and Methiocarb sulfone, expressed as Methiocarb)	LC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
230.	Methiocarb sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10
231.	Methiocarb sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10
232.	Methomyl	LC-MS/MS	5	5	10	10
233.	Methomyl (sum of Methomyl and Thiodicarb, expressed as Methomyl)	LC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
234.	Methoprotryne	LC-MS/MS	5	5	10	10
235.	Methoxyfenozide	LC-MS/MS	5	5	10	10
236.	Metobromuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
237.	Metolcarb	LC-MS/MS	5	5	10	10
238.	Metominostrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
239.	Metoxuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
240.	Metrafenone	LC-MS/MS	5	5	10	10
241.	Metronidazole	LC-MS/MS	5	5	10	10
242.	Molinate	LC-MS/MS	5	5	10	10
243.	Monocrotophos	LC-MS/MS	5	5	10	10
244.	Monolinuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
245.	Moxidectin	LC-MS/MS	5	5	10	10
246.	Myclobutanil	LC-MS/MS	5	5	10	10
247.	Niclosamide	LC-MS/MS	5	5	10	10
248.	Nicosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
249.	Nicotine	LC-MS/MS	5	5	10	10
250.	Nitenpyram	LC-MS/MS	5	5	10	10
251.	Norflurazon (Norfluazuron)	LC-MS/MS	5	5	10	10
252.	Noruron	LC-MS/MS	5	5	10	10
253.	Novaluron	LC-MS/MS	5	5	10	10
254.	Omethoate	LC-MS/MS	5	5	10	10
255.	Oxamyl	LC-MS/MS	5	5	10	10
256.	Oxasulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
257.	Oxyfluorfen	LC-MS/MS	5	5	10	10
258.	Paclobutrazol	LC-MS/MS	5	5	10	10
259.	Paraoxon (-ethyl)	LC-MS/MS	5	5	10	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
260.	Paraoxon-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10
261.	Penconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10
262.	Pencycuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
263.	Pendimethalin	LC-MS/MS	5	5	10	10
264.	Penthiopyrad	LC-MS/MS	5	5	10	10
265.	Phenthoate	LC-MS/MS	5	5	10	10
266.	Phorate sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10
267.	Phosmet	LC-MS/MS	5	5	10	10
268.	Phosphamidon	LC-MS/MS	5	5	10	10
269.	Phoxim	LC-MS/MS	5	5	10	10
270.	Picoxystrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10
271.	Piperonyl butoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10
272.	Pirimicarb	LC-MS/MS	5	5	10	10
273.	Prochloraz	LC-MS/MS	5	5	10	10
274.	Prochloraz (sum of Prochloraz and its metabolites containing the 2,4,6-trichlorphenol moiety, expressed as prochloraz)	LC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
275.	Profenofos	LC-MS/MS	5	5	10	10
276.	Promecarb	LC-MS/MS	5	5	10	10
277.	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts,	LC-MS/MS	5	5	10	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
	expressed as propamocarb)					
278.	Propanil	LC-MS/MS	5	5	10	10
279.	Propaquizafop	LC-MS/MS	5	5	10	10
280.	Propargite	LC-MS/MS	5	5	10	10
281.	Propiconazole (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10
282.	Propoxur	LC-MS/MS	5	5	10	10
283.	Prothioconazole	LC-MS/MS	5	1	10	10
284.	Pymetrozine	LC-MS/MS	5	5	10	10
285.	Pyraclufos	LC-MS/MS	5	5	10	10
286.	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10
287.	Pyrethrin	LC-MS/MS	5	5	10	10
288.	Pyrimethanil	LC-MS/MS	5	5	10	10
289.	Pyrimidifen	LC-MS/MS	5	5	10	10
290.	Pyriproxyfen	LC-MS/MS	5	5	10	10
291.	Quinalphos	LC-MS/MS	5	5	10	10
292.	Quinclorac	LC-MS/MS	5	5	10	10
293.	Quinoxifen	LC-MS/MS	5	5	10	10
294.	Ronidazole	LC-MS/MS	5	5	10	10
295.	Saflufenacil	LC-MS/MS	5	5	10	10
296.	Simazine	LC-MS/MS	5	5	10	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
	Simazine	GC-MS/MS	10	3	15	10
297.	Spinetoram (175-J + 175-L)	LC-MS/MS	5	5	10	10
298.	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	LC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
299.	Spinosyn A	LC-MS/MS	5	5	10	10
300.	Spinosyn D	LC-MS/MS	5	5	10	10
301.	Spirodiclofen	LC-MS/MS	5	3	10	10
302.	Spirotetramat Metabolite BYI08330- <i>cis</i> -enol	LC-MS/MS	5	5	10	10
303.	Spirotetramat- <i>cis</i> -keto-hydroxy	LC-MS/MS	5	5	10	10
304.	Spirotetramate	LC-MS/MS	5	5	10	10
305.	Spiroxamine (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10
306.	Sulfoxaflor (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10
307.	Tebuconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10
308.	Tebufenozide	LC-MS/MS	5	5	10	10
309.	Teflubenzuron	LC-MS/MS	5	5	10	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
310.	Terbufos sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10
311.	Terbufos-sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10
312.	Thiabendazole	LC-MS/MS	5	5	10	10
313.	Thiacloprid	LC-MS/MS	5	5	10	10
314.	Thiamethoxam	LC-MS/MS	5	5	10	10
315.	Thidiazuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
316.	Thifensulfuron-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10
317.	Thifluzamide	LC-MS/MS	5	5	10	10
318.	Thiobencarb (Benthiocarb)	LC-MS/MS	5	5	10	10
319.	Thiodicarb	LC-MS/MS	5	5	10	10
320.	Tolfenpyrad	LC-MS/MS	5	5	10	10
321.	Triadimefon	LC-MS/MS	5	5	10	10
322.	Triadimefon & Triadimenol	LC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
323.	Triadimenol	LC-MS/MS	5	5	10	10
324.	Triafamone	LC-MS/MS	5	5	10	10
325.	Triazoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10
326.	Trichlorfon (Metrifonat)	LC-MS/MS	5	5	10	10
327.	Tricyclazole	LC-MS/MS	5	5	10	10
328.	Trifloxystrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10
329.	Trifloxysulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
330.	Triflumizole	LC-MS/MS	5	5	10	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
331.	Triflumuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
332.	Triforine	LC-MS/MS	5	5	10	10
333.	Trinexapac-ethyl	LC-MS/MS	5	5	10	10
334.	Vamidotion	LC-MS/MS	5	5	10	10
335.	Wafarin	LC-MS/MS	5	5	10	10
336.	Zoxamide	LC-MS/MS	5	5	10	10
337.	2,4,6-Trichlorphenol	GC-MS/MS	10	3	15	10
338.	2-Phenylphenol	GC-MS/MS	10	3	15	10
339.	3,5-Dichloroaniline	GC-MS/MS	10	3	15	10
340.	4,4'-DDD	GC-MS/MS	10	3	15	10
341.	4,4'-DDE	GC-MS/MS	10	3	15	10
342.	Acetochlor	GC-MS/MS	10	3	15	10
343.	Acrinathrin	GC-MS/MS	10	3	15	10
344.	Aldrin	GC-MS/MS	10	3	15	10
345.	Aldrin & Dieldrin	GC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg,L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
346.	Aminocyclopyrachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10
347.	Aminopyralid	GC-MS/MS	10	3	15	10
	Aminopyralid	LC-MS/MS	5	5	10	10
348.	Amitraz	GC-MS/MS	10	3	15	10
349.	Beflubutamid	GC-MS/MS	10	3	15	10
350.	Benfluralin	GC-MS/MS	10	3	15	10
351.	Bifenthrin	GC-MS/MS	10	3	15	10
352.	Bioresmethrin (cis-trans)	GC-MS/MS	10	3	15	10
353.	Biphenyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
354.	Bromobutide	GC-MS/MS	10	3	15	10
355.	Bromophos (-methyl)	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ (µg/kg,L)				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
356.	Bromopropylate	GC-MS/MS	10	3	15	10
357.	Bupirimate	GC-MS/MS	10	3	15	10
358.	Butachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10
359.	Butafenacil	GC-MS/MS	10	3	15	10
360.	Butamifos	GC-MS/MS	10	3	15	10
361.	Butralin	GC-MS/MS	10	3	15	10
362.	Cadusafos	GC-MS/MS	10	3	15	10
363.	Captan	GC-MS/MS	10	3	15	10
364.	Chlorbufam	GC-MS/MS	10	3	15	10
365.	Chlordane (cis)	GC-MS/MS	10	1,5	15	10
366.	Chlordane (sum of cis-and trans-chlordane)	GC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
367.	Chlordane (trans)	GC-MS/MS	10	1,5	15	10
368.	Chlorfenapyr	GC-MS/MS	10	3	15	10
369.	Chlorfenvinphos	GC-MS/MS	10	3	15	10
370.	Chlorfluazuron	GC-MS/MS	10	3	15	10
371.	Chlorothalonil	GC-MS/MS	10	3	15	10
372.	Chlorpropham	GC-MS/MS	10	0,3	15	10
373.	Chlorpyrifos (-ethyl)	GC-MS/MS	10	3	15	10
374.	Chlorpyrifos-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
375.	Chlorthiamid	GC-MS/MS	10	3	15	10
376.	Chlorthiophos	GC-MS/MS	10	3	15	10
377.	Chlozolate	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
378.	Cyanofenphos	GC-MS/MS	10	3	15	10
379.	Cyflufenamide (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer)	GC-MS/MS	10	3	15	10
380.	Cyfluthrine (sum of isomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10
381.	Cyhalofop-butyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
382.	Cyhalothrin-lambda & Cyhalothrin-gamma (sum)	GC-MS/MS	10	3	15	10
383.	Cymiazole	GC-MS/MS	10	3	15	10
384.	Cypermethrin (alpha and zeta-Cypermethrin)	GC-MS/MS	10	3	15	10
385.	DDD-o,p'- (2,4-DDD)	GC-MS/MS	10	3	15	10
386.	DDE-o,p'- (2,4-DDE)	GC-MS/MS	10	3	15	10
387.	DDT-o,p'- (2,4-DDT)	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
388.	DDT-p,p'- (4,4-DDT)	GC-MS/MS	10	3	15	10
389.	Deltamethrin	GC-MS/MS	10	3	15	10
390.	Deltamethrin and Tralomethrin (sum, expressed as Deltamethrin)	GC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
391.	Desmetryn	GC-MS/MS	10	3	15	10
392.	Demeton-S-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
393.	Diazinon	GC-MS/MS	10	3	15	10
394.	Dichlobenil	GC-MS/MS	10	3	15	10
395.	Dichlofenthion	GC-MS/MS	10	3	15	10
396.	Dichlofluanid	GC-MS/MS	10	3	15	10
397.	Dichloran	GC-MS/MS	10	3	15	10
398.	Dichlormid	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg,L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
399.	Dichlorvos	GC-MS/MS	10	3	15	10
400.	Diclobutrazol	GC-MS/MS	10	3	15	10
401.	Dicofol (sum)	GC-MS/MS	10	3	15	10
402.	Dieldrin	GC-MS/MS	10	3	15	10
403.	Dimethachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10
404.	Dimethipin	GC-MS/MS	10	3	15	10
405.	Diniconazole	GC-MS/MS	10	3	15	10
406.	Diofenolan	GC-MS/MS	10	3	15	10
407.	Dioxabenzofos	GC-MS/MS	10	3	15	10
408.	Diphenylamine	GC-MS/MS	10	0,3	15	10
409.	Disulfoton	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
410.	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	GC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
411.	Endosulfan I	GC-MS/MS	10	3	15	10
412.	Endosulfan II	GC-MS/MS	10	3	15	10
413.	Endosulfan sulfate	GC-MS/MS	10	3	15	10
414.	Endrin	GC-MS/MS	10	3	15	10
415.	Endrin (sum of Endrin and delta-keto-endrin)	GC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
416.	Endrin aldehyde	GC-MS/MS	10	3	15	10
417.	Endrin ketone	GC-MS/MS	10	3	15	10
418.	Epoxiconazole	GC-MS/MS	10	3	15	10
419.	Esfenvalerate	GC-MS/MS	10	3	15	10
420.	Esprocarb	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
421.	Etaconazole (sum)	GC-MS/MS	10	3	15	10
422.	Ethion	GC-MS/MS	10	3	15	10
423.	Etoxazole	GC-MS/MS	10	3	15	10
424.	Etridiazole	GC-MS/MS	10	3	15	10
425.	Fenchlorphos	GC-MS/MS	10	3	15	10
426.	Fenclorim	GC-MS/MS	10	3	15	10
427.	Fenfluthrin	GC-MS/MS	10	3	15	10
428.	Fenitrothion	GC-MS/MS	10	3	15	10
429.	Fenpropathrin	GC-MS/MS	10	3	15	10
430.	Fenthion	GC-MS/MS	10	3	15	10
431.	Fenvalerate	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
432.	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	GC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
433.	Fipronil	GC-MS/MS	10	3	15	10
434.	Flucythrinate (sum of isomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10
435.	Fluazinam	GC-MS/MS	10	3	15	10
	Fluazinam	LC-MS/MS	10	10	10	10
436.	Fluensulfone	GC-MS/MS	10	3	10	10
437.	Flumioxazin	GC-MS/MS	10	3	15	10
438.	Fluometuron	GC-MS/MS	10	3	15	10
439.	Fluorodifen	GC-MS/MS	10	3	15	10
440.	Fluotrimazole	GC-MS/MS	10	3	15	10
441.	Flurtamone	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
442.	Flusilazole	GC-MS/MS	10	3	15	10
443.	Flutianil	GC-MS/MS	10	3	15	10
444.	Folpet	GC-MS/MS	10	3	15	10
445.	Folpet (sum of folpet and phthalimide, expressed as folpet)	GC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
446.	Fonofos	GC-MS/MS	10	3	15	10
447.	Formothion	GC-MS/MS	10	3	15	10
448.	Furalaxyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
449.	Furametpyr	GC-MS/MS	10	3	15	10
450.	Gamma-BHC (Lindane)	GC-MS/MS	10	3	15	10
451.	Halfenprox	GC-MS/MS	10	3	15	10
452.	HCH-alpha (BHC-alpha)	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
453.	HCH-beta (BHC-beta)	GC-MS/MS	10	3	15	10
454.	HCH-delta (BHC-delta)	GC-MS/MS	10	3	15	10
455.	Heptachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10
456.	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide, expressed as heptachlor)	GC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
457.	Heptachlor-epoxide	GC-MS/MS	10	3	15	10
458.	Hexachlorobenzene (HCB)	GC-MS/MS	10	3	15	10
459.	Hexachlorocyclopentadiene (HCCPD)	GC-MS/MS	10	3	15	10
460.	Indaziflam	GC-MS/MS	10	3	15	10
461.	Iprobenfos	GC-MS/MS	10	3	15	10
462.	Iprovalicarb	GC-MS/MS	10	3	15	10
463.	Isazofos	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg,L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
464.	Isotianil	GC-MS/MS	10	3	15	10
465.	Isofenphos	GC-MS/MS	10	3	15	10
466.	Isofenphos-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
467.	Malathion	GC-MS/MS	10	3	15	10
468.	Malathion (sum of malathion and malaoxon expressed as malathion)	GC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
469.	Methoprene	GC-MS/MS	10	3	15	10
470.	Methoxychlor	GC-MS/MS	10	3	15	10
471.	Methyl-pentachlorophenylsulfide (Pentachlorothioanisole)	GC-MS/MS	10	3	15	10
472.	Metolachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10
473.	Mevinphos (sum of E-and Z-isomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
474.	Nitrofen	GC-MS/MS	10	3	15	10
475.	Oxadiazon	GC-MS/MS	10	3	15	10
476.	Oxadixyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
477.	Parathion (-ethyl)	GC-MS/MS	10	3	15	10
478.	Parathion-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
479.	Pentachloroaniline	GC-MS/MS	10	3	15	10
480.	Pentoxazone	GC-MS/MS	10	3	15	10
481.	Permethrin (sum of cis-and trans-isomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10
482.	Phenothrin	GC-MS/MS	10	3	15	10
483.	Phorate	GC-MS/MS	10	3	15	10
484.	Phorate sulfone	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg,L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
485.	Phosalone	GC-MS/MS	10	3	15	10
486.	Phthalimide	GC-MS/MS	10	3	15	10
487.	Pirimiphos-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
488.	Pretilachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10
489.	Procymidone	GC-MS/MS	10	3	15	10
490.	Propachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10
491.	Propazine	GC-MS/MS	10	3	15	10
492.	Propyzamide	GC-MS/MS	10	3	15	10
493.	Pyridaben	GC-MS/MS	10	3	15	10
494.	Quintozene	GC-MS/MS	10	3	15	10
495.	Quintozene (sum of Quintozene, Pentachloroaniline and methyl pentachlorophenyl sulphide,	GC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg,L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
	expressed as Quintozene)					
496.	Resmethrin (sum)	GC-MS/MS	10	3	15	10
497.	Sedaxane	GC-MS/MS	10	3	15	10
498.	Spiromesifen	GC-MS/MS	10	3	15	10
499.	Sulfotep	GC-MS/MS	10	3	15	10
500.	Tebufenpyrad	GC-MS/MS	10	3	15	10
501.	Tecnazene	GC-MS/MS	10	3	15	10
502.	Tetramethylenedisulfotetramine (Tetramin)	GC-MS/MS	10	3	15	10
503.	Tefluthrin	GC-MS/MS	10	3	15	10
504.	Tolyfluanid	GC-MS/MS	10	3	15	10
505.	Terbufos	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ (µg/kg,L)				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
506.	Terbufos (sum of Terfubos, Similar oxidants, types of sulphoxide và sulphone, expressed as Terbufos)	GC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
507.	Terbuthylazine	GC-MS/MS	10	3	15	10
508.	Tetramethrin (sum of isomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10
509.	Tolclofos-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
510.	Tralomethrin	GC-MS/MS	10	3	15	10
511.	Triazophos	GC-MS/MS	10	3	15	10
512.	Trifluralin	GC-MS/MS	10	3	15	10
513.	Uniconazole	GC-MS/MS	10	3	15	10
514.	Vinclozolin	GC-MS/MS	10	3	15	10
515.	1-Naphthylacetamide	LC-MS/MS	5	5	10	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
516.	4-(Trifluoromethyl)nicotina mide	LC-MS/MS	5	5	10	10
517.	4-(Trifluoromethyl)-3-Pyridinecarboxylic acid (TFNA)	LC-MS/MS	5	5	10	10
518.	Acequinocyl	LC-MS/MS	5	5	10	10
519.	Acibenzolar-S-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10
520.	Aclonifen	LC-MS/MS	5	5	10	10
521.	Afidopyropen	LC-MS/MS	5	5	10	10
522.	Allidochlor	LC-MS/MS	5	5	10	10
523.	Alloxydim	LC-MS/MS	5	5	10	10
524.	Amisulbrom	LC-MS/MS	5	5	10	10
525.	Amitraz	LC-MS/MS	5	5	10	10
526.	Asulam	LC-MS/MS	5	5	10	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
527.	Barban	LC-MS/MS	5	5	10	10
528.	Benodanil	LC-MS/MS	5	5	10	10
529.	Bensulfuron-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10
530.	Bensulide	LC-MS/MS	5	5	10	10
531.	Bensultap	LC-MS/MS	5	5	10	10
532.	Benzethonium chloride	LC-MS/MS	5	5	10	10
533.	Bromacil	LC-MS/MS	5	5	10	10
534.	Bromfeninfos-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10
535.	Butocarboxim-sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10
536.	Buturon	LC-MS/MS	5	5	10	10
537.	Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer)	LC-MS/MS	5	5	10	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
538.	Carbophenothion	LC-MS/MS	5	5	10	10
539.	Carpropamid	LC-MS/MS	5	5	10	10
540.	Chlorbromuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
541.	Chlorimuron-ethyl	LC-MS/MS	5	5	10	10
542.	Chloroaniline, 3-	LC-MS/MS	5	5	10	10
543.	Cinosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
544.	Cyclaniliprole	LC-MS/MS	5	5	10	10
545.	Cyclosulfamuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
546.	Cyenopyrafen	LC-MS/MS	5	5	10	10
547.	DEET (Diethyl-m- toluamide, N,N-)	LC-MS/MS	5	5	10	10
548.	Deguelin	LC-MS/MS	5	5	10	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
549.	Denatonium Benzoate (sum of Denatonium Benzoate and its salts, expressed as Denatonium Benzoate)	LC-MS/MS	5	5	10	10
550.	Desmedipham	LC-MS/MS	5	5	10	10
551.	Diclosulam	LC-MS/MS	5	5	10	10
552.	Dicrotophos	LC-MS/MS	5	5	10	10
553.	Dikegulac	LC-MS/MS	5	5	10	10
554.	Dimefuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
555.	Dimethylaniline, 2,4-	LC-MS/MS	5	5	10	10
556.	Disulfoton Sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10
557.	Disulfoton Sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10
558.	DNOC	LC-MS/MS	5	5	10	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
559.	EPTC	LC-MS/MS	5	5	10	10
560.	Ethidimuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
561.	Ethiofencarb-sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10
562.	Ethiofencarb-sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10
563.	Ethiprole	LC-MS/MS	5	5	10	10
564.	Ethirimol	LC-MS/MS	5	5	10	10
565.	Ethoxysulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10
566.	Fenamiphos sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10
567.	Fenamiphos sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10
568.	Fenfuram	LC-MS/MS	5	5	10	10
569.	Fenthion sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
570.	1-Naphthol	GC-MS/MS	10	10	15	10
571.	2,6- Diisopropylnaphthalene	GC-MS/MS	10	3	15	10
572.	2,6-Dichlorobenzamide	GC-MS/MS	10	3	15	10
573.	2-Naphthol	GC-MS/MS	10	10	15	10
574.	3-decen-2-one	GC-MS/MS	10	3	15	10
575.	4-Bromo-2-chlorophenol	GC-MS/MS	10	3	15	10
576.	Amidithion	GC-MS/MS	10	3	15	10
577.	Ancymidol	GC-MS/MS	10	3	15	10
578.	Anilofos	GC-MS/MS	10	3	15	10
579.	Anthraquinone	GC-MS/MS	10	3	15	10
580.	Aspon	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
581.	Atraton	GC-MS/MS	10	3	15	10
582.	Benazolin-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
583.	Benfuresate	GC-MS/MS	10	3	15	10
584.	Benoxacor	GC-MS/MS	10	3	15	10
585.	Benzoylprop-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
586.	Benzyl benzoate	GC-MS/MS	10	3	15	10
587.	Bifenox	GC-MS/MS	10	3	15	10
588.	Binapacryl	GC-MS/MS	10	3	15	10
589.	Bixafen	GC-MS/MS	10	3	15	10
590.	Bromocyclen	GC-MS/MS	10	3	15	10
591.	Bromophos-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
592.	Bromoxynil-octanoate	GC-MS/MS	10	3	15	10
593.	Bromuconazole (sum of diastereoisomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10
594.	Butylate	GC-MS/MS	10	3	15	10
595.	Carbofuran-3-keto	GC-MS/MS	10	3	15	10
596.	Carbophenothion-Methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
597.	Carfentrazone-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
598.	Carvacrol	GC-MS/MS	10	3	15	10
599.	Chinomethionat	GC-MS/MS	10	3	15	10
600.	Chlorbenside	GC-MS/MS	10	10	15	10
601.	Chlordane, oxy-	GC-MS/MS	10	3	15	10
602.	Chlordecone	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
603.	Chlordimeform	GC-MS/MS	10	3	15	10
604.	Chlorethoxyfos	GC-MS/MS	10	3	15	10
605.	Chlorfenprop-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
606.	Chlorfenson	GC-MS/MS	10	3	15	10
607.	Chlorflurenol-Methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
608.	Chlormephos	GC-MS/MS	10	3	15	10
609.	Chlorobenzilate	GC-MS/MS	10	3	15	10
610.	Chloroneb	GC-MS/MS	10	3	15	10
611.	Chloropropylate	GC-MS/MS	10	3	15	10
612.	Cinidon-ethyl	LC-MS/MS	5	5	10	10
613.	Clodinafop-propargyl	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
614.	Cloquintocet-mexyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
615.	Crimidine	GC-MS/MS	10	3	15	10
616.	Cyanophos	GC-MS/MS	10	3	15	10
617.	Cycloate	GC-MS/MS	10	3	15	10
618.	Dazomet	GC-MS/MS	10	3	15	10
619.	DBCP (Dibromo-3-chloropropane, 1,2-)	GC-MS/MS	10	3	15	10
620.	Demeton -S	GC-MS/MS	10	3	15	10
621.	Demeton-O	GC-MS/MS	10	3	15	10
622.	Dialifos	GC-MS/MS	10	3	15	10
623.	Dicapthon	GC-MS/MS	10	3	15	10
624.	Dichlone	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
625.	Dichloroaniline,3,4-	GC-MS/MS	10	3	15	10
626.	Dichlorobenzophenone, 2,4'-	GC-MS/MS	10	3	15	10
627.	Dichlorobenzophenone, 4,4'-	GC-MS/MS	10	3	15	10
628.	Dichlorophenol, 2,4-	GC-MS/MS	10	3	15	10
629.	Diclofop-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
630.	Dicofol (-o,p')	GC-MS/MS	10	3	15	10
631.	Diethatyl-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
632.	Dimefox	GC-MS/MS	10	3	15	10
633.	Dimepiperate	GC-MS/MS	10	3	15	10
634.	Dimethylnaphthalene,1,4-	GC-MS/MS	10	3	15	10
635.	Dimethylvinphos	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
636.	Ditalimfos	GC-MS/MS	10	3	15	10
637.	Dithiopyr	GC-MS/MS	10	3	15	10
638.	Ethalfluralin	GC-MS/MS	10	3	15	10
639.	Ethofumesate	GC-MS/MS	10	3	15	10
640.	Famphur	GC-MS/MS	10	3	15	10
641.	Fenazox	GC-MS/MS	10	3	15	10
642.	Fenchlorphos oxon	GC-MS/MS	10	3	15	10
643.	Fenoxaprop-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
644.	Fenson	GC-MS/MS	10	3	15	10
645.	Fluchloralin	GC-MS/MS	10	3	15	10
646.	Flufenacet	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
647.	Flufenpyr-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
648.	Flumetralin	GC-MS/MS	10	3	15	10
649.	Flumiclorac-pentyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
650.	Fluoroglycofen-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
651.	Flurochloridone	GC-MS/MS	10	3	15	10
652.	Fluroxypyr-meptyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
653.	Flurprimidol	GC-MS/MS	10	3	15	10
654.	Fluvalinate (sum of isomers including Tau- Fluvalinate)	GC-MS/MS	10	3	15	10
655.	Genite	GC-MS/MS	10	3	15	10
656.	HCH-epsilon	GC-MS/MS	10	3	15	10
657.	Heptenophos	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
658.	Hydroprene	GC-MS/MS	10	3	15	10
659.	Icaridin (Picaridin)	GC-MS/MS	10	3	15	10
660.	Imazamethabenz-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
661.	Isobenzan	GC-MS/MS	10	3	15	10
662.	Isocarbophos	GC-MS/MS	10	3	15	10
663.	Isodrin	GC-MS/MS	10	3	15	10
664.	Isopropalin	GC-MS/MS	10	3	15	10
665.	Jodfenphos	GC-MS/MS	10	3	15	10
666.	Karanjin	GC-MS/MS	10	3	15	10
667.	Lactofen	GC-MS/MS	10	3	15	10
668.	Leptophos	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
669.	Mandestrobin	GC-MS/MS	10	3	15	10
670.	Mecarbam	GC-MS/MS	10	3	15	10
671.	Mefenacet	GC-MS/MS	10	3	15	10
672.	Mefenpyr-diethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
673.	Mefentrifluconazole	GC-MS/MS	10	3	15	10
674.	Methacrifos	GC-MS/MS	10	3	15	10
675.	Methyl 2,5- dichlorobenzoate	GC-MS/MS	10	3	15	10
676.	Metrafenone	GC-MS/MS	10	3	15	10
677.	Metribuzin	GC-MS/MS	10	3	15	10
678.	MGK 326	GC-MS/MS	10	3	15	10
679.	MGK-264	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
680.	Mirex	GC-MS/MS	10	3	15	10
681.	Monalide	GC-MS/MS	10	3	15	10
682.	Nitrapyrin	GC-MS/MS	10	3	15	10
683.	Nitrothal-isopropyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
684.	Nonachlor, cis-	GC-MS/MS	10	3	15	10
685.	Nonachlor, trans-	GC-MS/MS	10	3	15	10
686.	Nuarimol	GC-MS/MS	10	3	15	10
687.	Octachlorostyrene	GC-MS/MS	10	3	15	10
688.	Pebulate	GC-MS/MS	10	3	15	10
689.	Pentachloroanisole	GC-MS/MS	10	3	15	10
690.	Pentachlorobenzene	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg,L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
691.	Pentachlorobenzonitrile,2,3,4,5,6-	GC-MS/MS	10	3	15	10
692.	Pentachlorophenol	GC-MS/MS	10	10	15	10
693.	Pentanochlor	GC-MS/MS	10	3	15	10
694.	Perthane	GC-MS/MS	10	3	15	10
695.	Pethoxamide	GC-MS/MS	10	3	15	10
696.	Phthalide	GC-MS/MS	10	3	15	10
697.	Picolinafen	GC-MS/MS	10	3	15	10
698.	Piperophos	GC-MS/MS	10	3	15	10
699.	Pirimiphos-methyl-N- desethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
700.	Plifenate	GC-MS/MS	10	3	15	10
701.	Prallethrin	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
702.	Profluralin	GC-MS/MS	10	3	15	10
703.	Prometon	GC-MS/MS	10	3	15	10
704.	Prometryn	GC-MS/MS	10	3	15	10
705.	Propetamphos	GC-MS/MS	10	3	15	10
706.	Propham	GC-MS/MS	10	3	15	10
707.	Propisochlor	GC-MS/MS	10	3	15	10
708.	Prothiofos	GC-MS/MS	10	3	15	10
709.	Pyraflufen-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
710.	Pyributicarb	GC-MS/MS	10	3	15	10
711.	Pyridalyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
712.	Pyriminobac-methyl (sum of E and Z isomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
713.	Pyriofenone	GC-MS/MS	10	3	15	10
714.	Quizalofop-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
715.	S421	GC-MS/MS	10	3	15	10
716.	Secbumeton	GC-MS/MS	10	3	15	10
717.	Silafluofen	GC-MS/MS	10	3	15	10
718.	Silthiofam	GC-MS/MS	10	3	15	10
719.	Simeconazole	GC-MS/MS	10	3	15	10
720.	TDE, p,p'-	GC-MS/MS	10	3	15	10
721.	Tebupirimfos	GC-MS/MS	10	3	15	10
722.	TEPP	GC-MS/MS	10	3	15	10
723.	Terbacil	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
724.	Terbucarb	GC-MS/MS	10	3	15	10
725.	Terbufos	GC-MS/MS	10	3	15	10
726.	Terbumeton	GC-MS/MS	10	3	15	10
727.	Terbutylazine, desethyl-	GC-MS/MS	10	3	15	10
728.	Terbutryn	GC-MS/MS	10	3	15	10
729.	Tetrachloroaniline, 2,3,5,6-	GC-MS/MS	10	3	15	10
730.	Tetrachlorvinphos	GC-MS/MS	10	3	15	10
731.	Tetradifon	GC-MS/MS	10	3	15	10
732.	Tetrahydrophthalimide 1,2,3,6-(THPI)	GC-MS/MS	10	3	15	10
733.	Tetrasul	GC-MS/MS	10	3	15	10
734.	Thenylchlor	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
735.	Thiazopyr	GC-MS/MS	10	3	15	10
736.	Thiocyclam	GC-MS/MS	10	3	15	10
737.	Thiofanox	GC-MS/MS	10	3	15	10
738.	Thiometon	GC-MS/MS	10	3	15	10
739.	Thionazin	GC-MS/MS	10	3	15	10
740.	Tiocarbazil	GC-MS/MS	10	3	15	10
741.	Transfluthrin	GC-MS/MS	10	3	15	10
742.	Triadimenol	GC-MS/MS	10	3	15	10
743.	Triallate	GC-MS/MS	10	3	15	10
744.	Tribufos (DEF)	GC-MS/MS	10	3	15	10
745.	Trichlorobenzene,1,2,3-	GC-MS/MS	10	3	15	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$ )				
		Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm thuộc quản lý Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ sữa tươi nguyên liệu, Trà và các sản phẩm từ trà, gia vị, thảo mộc)	Sữa tươi nguyên liệu	Trà và các sản phẩm từ trà	Gia vị, thảo mộc
746.	Trichlorobenzene,1,2,4-	GC-MS/MS	10	3	15	10
747.	Trichlorobenzene,1,3,5-	GC-MS/MS	10	3	15	10
748.	Trichloronate	GC-MS/MS	10	3	15	10
749.	Triclopyr-2-Butoxyethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10
750.	Triclosan	GC-MS/MS	10	3	15	10
751.	Tridiphane	GC-MS/MS	10	3	15	10
752.	Triflumizole	GC-MS/MS	10	3	15	10
753.	Triflumizole metabolite FM-6-1	GC-MS/MS	10	3	15	10
754.	Trimethacarb, 2,3,5-	GC-MS/MS	10	3	15	10
755.	Trimethacarb, 3,4,5-	GC-MS/MS	10	3	15	10
756.	Triticonazole	GC-MS/MS	10	3	15	10

-(a) Tham khảo LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng

**Phụ lục 19: Dư lượng hóa chất bảo vệ nhóm phân cực**

(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số /QĐ-SNNMT ngày tháng 04 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg,L}$ )		
		Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và môi trường (trừ trà và sản phẩm trà, sữa tươi nguyên liệu)	Trà và sản phẩm trà	Sữa tươi nguyên liệu
1.	Chlormequat	10	10	10
2.	Diquat	10	10	10
3.	Ethephon	30	30	10
4.	Glufosinate-ammonium	30	30	10
5.	Glyphosate	30	30	10
6.	Mepiquat	10	10	10
7.	Paraquat	10	10	3
8.	N-Acetyl-glufosinate	30	30	30
9.	HEPA (2-Hydroxyethanephosphonic Acid)	30	30	30
10.	AMPA (Aminomethyl)phosphonic acid	30	30	30
11.	MPPA (3-[hydroxy(methyl)phosphinoyl]propionic acid	30	30	30
12.	Bialaphos	30	30	30
13.	Cyanuric acid	30	30	30
14.	PTU Propylene thiourea	30	30	30
15.	Difenzoquat metilsulfate	30	30	30
16.	Diquat dibromide	30	30	30

**Phụ lục 20: Danh mục kháng sinh**

(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số /QĐ-SNNMT ngày tháng 04 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

STT	Tên hoạt chất	LOQ ( $\mu\text{g}/\text{kg,L}$ )
1.	2-Aminoflubendazole	10
2.	Acepromazine	10
3.	Albendazole	3,0
4.	Albendazole (sum of albendazole sulphoxide, albendazole sulphone, and albendazole 2-amino sulphone, expressed as albendazole)	10
5.	Albendazole sulfone	10
6.	Albendazole sulfoxide	10
7.	Albendazole-2-amino sulfone	10
8.	Amantadine (1-Aminoadamantane)	10
9.	Atropine	10
10.	Azaperol	10
11.	Azaperone	10
12.	Azaperone (sum of azaperone and azaperol)	10
13.	Carazolol	3
14.	Cefotaxime	10
15.	Ceftiofur (parent compound)	10
16.	Cephalexin	10
17.	Clinafloxacin	10
18.	Clindamycin	10
19.	Clorsulon	10
20.	Decoquinat	10

<b>STT</b>	<b>Tên hoạt chất</b>	<b>LOQ (µg/kg,L)</b>
21.	Dexpanthenol	10
22.	Diaveridine	10
23.	Diminazene	10
24.	Doramectin	1
25.	Eprinomectin (determined and expressed as Eprinomectin B1a)	10
26.	Erythromycin	3,0
27.	Febantel	3,0
28.	Febantel/Fenbendazole/Oxfendazole (Sum of fenbendazole, oxfendazole and oxfendazole sulphone, expressed as oxfendazole sulphone)	10
29.	Fenbendazole	3,0
30.	Fleroxacin	10
31.	Flubendazole	3,0
32.	Gatifloxacin	10
33.	Imidocarb	10
34.	Ipronidazole-hydroxy (IPZ-OH)	10
35.	Isometamidium	10
36.	Ivermectin (22,23-dihydro-avermectin B1a)	10
37.	Ketoprofen	10
38.	Levamisole	10
39.	Lincomycin	3,0
40.	Marbofloxacin	10
41.	Mebendazole	10
42.	Mebendazole (sum of mebendazole, Mebendazole-5-hydroxy and Mebendazoleamine, expressed as	10

<b>STT</b>	<b>Tên hoạt chất</b>	<b>LOQ (µg/kg,L)</b>
	mebendazole equivalents)	
43.	Mebendazole-5-Hydroxy	10
44.	Mebendazole-amine	10
45.	Memantine	10
46.	Metronidazole-hydroxy (MNZ-OH)	10
47.	Monensin	1
48.	Moxifloxacin	10
49.	Nadifloxacin	10
50.	Narasin	10
51.	Oxfendazole	3,0
52.	Oxfendazole sulfone	10
53.	Oxibendazole	10
54.	Pefloxacin	10
55.	Penicillin G (Benzylpenicillin)	1,5
56.	Pirlimycin	10
57.	Praziquantel	10
58.	Procain Penicillin G	1,5
59.	Prulifloxacin	10
60.	Rimantadine	10
61.	Roxithromycin	10
62.	Sparfloxacin	10
63.	Spiramycin	3,0
64.	Sulfabenzamide	10
65.	Sulfacetamide	10
66.	Sulfachloropyridazine	10
67.	Sulfadiazine	10

<b>STT</b>	<b>Tên hoạt chất</b>	<b>LOQ (µg/kg,L)</b>
68.	Sulfadimethoxine	10
69.	Sulfadimidine	10
70.	Sulfadoxine	10
71.	Sulfafurazole (Sulfisoxazole)	10
72.	Sulfaguanidine	10
73.	Sulfamerazine	10
74.	Sulfameter	10
75.	Sulfamethizole (Sulfamethiazole)	10
76.	Sulfamethoxazole	10
77.	Sulfamethoxypyridazine	10
78.	Sulfamonomethoxine	10
79.	Sulfamoxole	10
80.	Sulfanitran	10
81.	Sulfaphenazole	10
82.	Sulfapyridine	10
83.	Sulfaquinoxaline	10
84.	Sulfathiazole	10
85.	Sulfatroxazole	10
86.	Sulfisomidine	10
87.	Thiabendazole	3,0
88.	Thiabendazole (sum of Thiabendazole and 5-hydroxy-Thiabendazole)	10
89.	Thiabendazole, 5-hydroxy-	10
90.	Tiamulin (parent compound)	10
91.	Tilmicosin	10
92.	Toltrazuril (parent compound)	10

<b>STT</b>	<b>Tên hoạt chất</b>	<b>LOQ (µg/kg,L)</b>
93.	Tricaine methanesulfonate (expressed as Benzocain)	10
94.	Triclabendazole	10
95.	Triclabendazole (sum of Triclabendazole, Triclabendazole- keto, Triclabendazole-sulfone, and Triclabendazole-sulfoxide expressed as Triclabendazole-keto)	10
96.	Triclabendazole-keto	10
97.	Triclabendazole-sulfone	10
98.	Triclabendazole-sulfoxide	10
99.	Trimethoprim	10
100.	Tylosin	3,0
101.	Clopidol	10
102.	Closantel	10
103.	Colchicine	3
104.	Dapsone	3
105.	Diclazuril	3
106.	Dimetridazole (DMZ)	3
107.	Ipronidazole (IPZ)	3
108.	Lasalocid	10
109.	Maduramicin	10
110.	Metronidazole (MNZ)	3
111.	Nicarbazine	10
112.	Nimorazole (INN)	3
113.	Nitrovin	10
114.	Ormetoprim	3
115.	Ronidazole (RNZ)	3

<b>STT</b>	<b>Tên hoạt chất</b>	<b>LOQ (<math>\mu\text{g}/\text{kg,L}</math>)</b>
116.	Salinomycin	10
117.	Succinylsulfathiazole	3
118.	Sulfachloropyrazine (Sulfaclozine)	3
119.	Sulfaethoxypyridazine	3
120.	Sulfanilamide	3
121.	Sulfisoxazole	3
122.	Tinidazole	3
123.	Dexamethasone	0,15